

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

V.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.173.526.001	845.598.687
Tiền mặt VNĐ	1.173.526.001	845.598.687
Tiền gửi ngân hàng	551.758.963	1.694.786.244
Tiền VNĐ gửi ngân hàng	538.531.015	1.382.766.218
Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng	13.227.948	312.020.026
Cộng	1.725.284.964	2.540.384.931

V.2 Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng Chi nhánh NM nước Cam Lâm	2.188.752.058	1.073.849.182
Khách hàng Xí nghiệp sản xuất nước đóng chai	732.234.666	296.431.301
Khách hàng tại Khách sạn Copac	496.769.066	578.889.677
Tổng Công ty ĐTXD & XNK Việt Nam	-	-
Các khách hàng của dự án Nhà Bè	10.658.316.354	11.379.492.919
Các khách hàng của dự án Tôn Đức	6.043.041.511	14.918.541.718
Tổng Công ty CP Cấp nước Sài Gòn	639.237.062	639.237.062
Công ty TOYOTA Buôn Mê Thuật	1.432.107.157	1.432.107.157
DONKENT INVESTMENT	860.214.592	860.214.592
Công ty Liên doanh Nagakawa Việt Nam	465.000.000	465.000.000
Các khách hàng khác	2.493.672.524	1.532.034.807
Cộng	26.009.344.990	33.175.798.415

V.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đình Quang Khuyển	-	329.752.940
Vũ Quốc Phong	-	1.205.920.000
Bùi Đức Mạnh	-	62.000.000
Khách hàng Chi nhánh NM nước Cam Lâm	237.981	-
Khách hàng Xí nghiệp sản xuất nước đóng chai	145.007.592	166.263.050
Khách hàng tại Khách sạn Copac	74.810.000	2.000.000
Công ty Luật TNHH MTV Cộng Hùng và Cộng Sự	300.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Cam Lâm	2.660.000.000	2.585.000.000
Công ty TNHH XD TM Đông Bắc	80.000.000	80.000.000
Công ty CP TV XD & ĐT PT Kiến trúc Đô Thị	562.827.600	562.827.600
Công ty TNHH TV XD TM Hân Minh	444.222.000	444.222.000
Công ty TNHH MTV Hiếu Liêm	66.864.400	66.864.400
Công ty TNHH Tư vấn ĐT XD Kiến Tạo	50.000.000	50.000.000
CN tại TPHCM - Công ty TNHH TV ĐT tài	-	80.000.000
Công ty TNHH XD Lập Thịnh	121.385.371	121.385.371
Công ty TNHH Ngọc Anh	538.177.784	538.177.784
Công ty TNHH TM & DV Phát Đạt	343.060.000	343.060.000
Công ty CP kỹ thuật XD Phương Nguyễn	122.790.071	122.790.071
Công ty CP XD Địa ốc Song Anh	180.000.000	180.000.000
Công ty TNHH XD và TM Tân Khôi	-	451.645.000
Công ty CP cơ điện và XD Thái Bình Dương	-	20.475.804.358
Công ty CP Thành Trung	150.000.000	150.000.000
Công ty XD Việt Châu	-	118.398.060

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐTXD VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG

Số 12 Tôn Đức, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty CP TV kinh tế kỹ thuật XD Việt Nam	152.053.000	152.053.000
Xí nghiệp XD Công nghiệp	-	200.790.000
Xí nghiệp KD và quản lý Địa ốc	76.468.930	76.468.930
Đối tượng khác	359.141.043	307.912.742
Cộng	6.427.045.772	28.873.335.306

V.4.1 Nợ xấu (Phụ lục 01 trang 31, 32)

V.4 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	930.995.570	-	750.793.566	-
Nguyễn Ngọc Anh Trâm	-	-	48.628.120	-
Triệu Hán Huy	-	-	119.735.700	-
Đình Quang Khuyển	-	-	194.721.915	-
Nguyễn Văn Huỳnh	7.569.508	-	8.000.000	-
Võ Hoàng Nguyên	-	-	4.917.652	-
Võ Quốc Phong	50.000.000	-	58.884.100	-
Cao Thế Vinh	264.810.900	-	151.160.900	-
Trần Thị Hải Yến	12.232.025	-	27.659.219	-
Phạm Duy Cường	16.938.594	-	-	-
Phải thu các đối tượng	579.444.543	-	137.085.960	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	12.556.234	-	233.146.468	-
Các khoản phải thu khác	1.646.891.341	-	9.872.634.310	-
Công đoàn Công ty CP ĐT	-	-	-	-
XD & TM Thái Bình	60.969.411	-	1.052.852.856	-
Chi nhánh Miền Bắc	77.604.000	-	77.604.000	-
Công ty TNHH MTV CTN	-	-	-	-
Cam Lâm	-	-	2.122.914.000	-
Tiền doanh thu nước sạch	-	-	-	-
trích trước 2016	454.000.000	-	1.001.746.605	-
Công ty TNHH TMDV Xây	-	-	-	-
dựng Ánh Thịnh	10.000.000	-	10.000.000	-
Nguyễn Quốc Đạo	42.532.474	-	42.532.474	-
Nguyễn Thị Thanh Thủy	18.300.590	-	-	-
Đình Quang Khuyển	250.609.644	-	609.644	-
Triệu Hán Huy	39.703.773	-	39.703.773	-
Nguyễn Hoàng Hải	7.571.210	-	7.571.210	-
Công ty TNHH MTV SX	6.000.000	-	6.000.000	-
Phải thu BHXH	2.095.799	-	192.861.008	-
Đình Ngọc Tú	-	-	5.064.900.000	-
Nguyễn Đức Định	-	-	20.300.000	-
Võ Quang Hoàng	-	-	17.101.100	-
Phải thu khác	677.504.440	-	215.937.640	-
Cộng	2.590.443.145	-	10.856.574.344	-

V.5 Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	810.683.509	-	1.204.664.248	-
Công cụ, dụng cụ	86.571.234	-	79.502.878	-
Chi phí SXKD dở dang	20.389.808.101	-	7.296.712.148	-
Thành phẩm	1.272.794.215	-	201.301.233	-
Hàng hóa	1.603.670.664	-	1.863.477.535	-
Cộng	24.163.527.723	-	10.645.658.042	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐTXD VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG
Số 12 Tôn Đức, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

V.6 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí chờ phân bổ công cụ dụng cụ	368.475.537	171.639.560
Cộng	368.475.537	171.639.560

V.7 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế TNCN	541.758.132	552.144.625
Thuế TNDN tạm nộp 2% trên số tiền thu được từ chuyển nhượng BĐS	11.847.671.668	11.847.671.668
Cộng	12.389.429.800	12.399.816.293

V.8 Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục số 02 trang 33)

V.9 Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Thương Hiệu	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.617.240.000	1.705.000.000	6.322.240.000
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	4.617.240.000	1.705.000.000	6.322.240.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	822.105.280	822.105.280
Số tăng trong năm	-	88.289.472	88.289.472
Khấu hao trong năm	-	88.289.472	88.289.472
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	910.394.752	910.394.752
Giá trị còn lại	4.617.240.000	882.894.720	5.500.134.720
Tại ngày đầu năm	-	882.894.720	882.894.720
Tại ngày cuối năm	4.617.240.000	794.605.248	5.411.845.248

V.10 Tài sản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình)	3.179.041.312	3.489.651.865
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.179.041.312	2.429.659.801
Dự án khu tổ hợp DV-DL Bắc bán đảo Cam Ranh	-	121.425.500
Công trình trung tâm TM cao cấp C4 Ninh	-	5.584.545
Công trình dự án 3 xã (thi công đường ống cấp nước)	-	9.143.547
Dự án làng biệt thự CoPac (Nhà Bè)	3.179.041.312	1.317.408.947
Công trình nhà máy nước đóng chai Cam Lâm	-	976.097.262
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	1.059.992.064
Công trình 89 khách sạn Hồng Bàng (Nha Trang)	-	931.462.428
Hạng mục hoàn thiện công trình CoPac Square	-	128.529.636
Cộng	3.179.041.312	3.489.651.865

V.11 Đầu tư vào Công ty con

	Tỷ lệ thực góp	Số cuối năm	Số đầu năm
C.ty CP Cơ điện & XD Thái Bình Dương (1)	81%	1.900.000.000	1.900.000.000
Công ty CP QL Bất động sản Phúc Thịnh (2)	99%	1.005.000.000	1.005.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thái Thịnh (3)	90%	3.650.000.000	3.650.000.000
C.ty TNHH MTV Cấp thoát nước Cam Lâm (4)	100%	1.100.000.000	1.100.000.000
Cộng		7.655.000.000	7.655.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐTXD VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG
Số 12 Tôn Đức, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

V.12 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Lợi	178.500.000	-	178.500.000	-
Cộng	178.500.000	-	178.500.000	-

V.13 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP ĐT Dầu khí Toàn Cầu	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Phú Sơn	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Cộng	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-

Lưu ý: Tại ngày lập báo cáo này Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

V.14 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	294.330.174	454.702.448
Chi phí trả trước DH khác	4.606.596	2.055.801
Số còn phải phân bổ cuối năm	298.936.770	456.758.249

V.15 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Khách hàng Chi nhánh NM nước Cam Lâm	494.634.886	494.634.886	371.976.221	371.976.221
Khách hàng Xí nghiệp sản xuất nước đóng chai	602.484.932	602.484.932	777.881.614	777.881.614
Khách hàng tại Khách sạn Copac	92.961.397	92.961.397	115.870.342	115.870.342
Nguyễn Ngọc Khôi	131.291.700	131.291.700	131.291.700	131.291.700
Đặng Hữu Vinh	84.000.000	84.000.000	84.000.000	84.000.000
Nguyễn Ngọc Quang	238.853.675	238.853.675	238.853.675	238.853.675
Nguyễn Hữu Tiến	1.126.948.009	1.126.948.009	1.126.948.009	1.126.948.009
Công Ty Cổ phần nội thất AKA	179.268.850	179.268.850	-	-
Công Ty Cổ phần ALPHANAM	620.400.000	620.400.000	720.400.000	720.400.000
Công ty TV XD Bình Định	52.165.300	52.165.300	52.165.300	52.165.300
Doanh nghiệp cơ khí Bình Minh	77.000.000	77.000.000	77.000.000	77.000.000
Công ty TNHH MTV XD TM DV Duy Phương	94.461.490	94.461.490	94.461.490	94.461.490
Công ty TNHH CB Richard Ellis	130.024.900	130.024.900	130.024.900	130.024.900
Công ty TNHH Xây dựng Hiệp Nguyễn	187.302.068	187.302.068	187.302.068	187.302.068

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐTXD VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG
Số 12 Tôn Đức, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty CP XD Huy Khôi	351.028.458	351.028.458	799.469.397	799.469.397
Công ty TNHH Thông Minh Việt	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Bạch Kim Cương	160.791.675	160.791.675	160.791.675	160.791.675
Công ty TNHH xây dựng và môi trường 202	86.722.000	86.722.000	86.722.000	86.722.000
Công ty TNHH Thiên Nam Anh	83.095.000	83.095.000	83.095.000	83.095.000
Công ty TNHH SX TM DV XD Ngọc Anh	540.943.797	540.943.797	540.943.797	540.943.797
Công ty CP quản lý BDS Phúc Thịnh	100.394.228	100.394.228	577.263.214	577.263.214
Công ty TNHH Công	131.347.476	131.347.476	131.347.476	131.347.476
Công ty TNHH Tam Quân	52.667.658	52.667.658	52.667.658	52.667.658
Công ty TNHH xây dựng Thống Nhất	85.582.253	85.582.253	85.582.253	85.582.253
Công ty TNHH MTV TM DV MT Thiên Nhiên Xanh	108.000.000	108.000.000	108.000.000	108.000.000
Cty TNHH TM xây lắp Thành Phát	104.252.533	104.252.533	104.252.533	104.252.533
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Thảo	82.029.278	82.029.278	82.029.278	82.029.278
Công ty CP ĐT XD Thái Thịnh	403.041.984	403.041.984	403.041.984	403.041.984
Công ty CP ĐT & XD Tiền Giang	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Môi trường Xanh	74.088.548	74.088.548	74.088.548	74.088.548
XN Xây dựng Nhà Cao Tầng	204.552.827	204.552.827	204.552.827	204.552.827
Đối tượng khác	1.337.683.861	1.337.683.861	797.580.428	797.580.428
Cộng	8.168.018.783	8.168.018.783	8.549.603.387	8.549.603.387

V.16 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Khách hàng Chi nhánh NM nước Cam Lâm	3.681.337	3.681.337	4.125.852	4.125.852
Khách hàng Xí nghiệp sản xuất nước đóng chai	3.148.061	3.148.061	14.750.426	14.750.426
Khách hàng tại Khách sạn Copac	5.513.900	5.513.900	8.550.000	8.550.000
Lâm Thanh Hậu	-	-	450.000.000	450.000.000
Hoàng Thị Dung	-	-	282.806.000	282.806.000
Trịnh Hồng Hạnh	-	-	317.475.000	317.475.000
Phạm Hữu Huy	-	-	501.600.000	501.600.000
Đình Quang Khuyến	-	-	1.424.129.958	1.424.129.958
Nguyễn Thị Tú Linh	-	-	1.210.775.000	1.210.775.000
Trần Đình Thanh	-	-	391.209.000	391.209.000
Vũ Thanh Tùng	-	-	897.750.000	897.750.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐTXD VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG
Số 12 Tôn Đức, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Ban QL khu du lịch Bán đảo Cam Ranh	-	-	1.154.765.680	1.154.765.680
Công ty Dafitropicdane	82.694.502	82.694.502	82.694.502	82.694.502
Công ty CP ĐTXD cấp	140.632.000	140.632.000	140.632.000	140.632.000
Công ty TNHH TM	80.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000
Công ty CP ĐTXD Tân	161.900.019	161.900.019	161.900.019	161.900.019
Công ty CP QLBDs Phúc Thịnh	-	-	556.777.316	556.777.316
Đối tượng khác	133.757.484	133.757.484	141.838.249	141.838.249
Cộng	611.327.303	611.327.303	7.821.779.002	7.821.779.002

V.17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	3.089.630.811	3.804.960.527	2.464.410.147	4.430.181.191
Thuế TNDN	4.142.600.454	-	-	4.142.600.454
Thuế TNCN	8.138.900	224.950.300	223.818.979	9.270.221
Thuế tài nguyên	66.469.760	459.695.400	423.849.940	102.315.220
Thuế khác	-	2.672.664.697	2.068.686.236	603.978.461
Phí và lệ phí phải nộp	-	1.309.032.565	94.649.271	1.214.383.294
Cộng	7.306.839.925	8.471.303.489	5.275.414.573	10.502.728.841

V.18 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Triệu Hán Huy	130.000.000	130.000.000
Nguyễn Ngọc Quang	-	200.000.000
Ban Quản lý dự án Huyện Cam Lâm	13.246.000	13.246.000
UBND Tỉnh Khánh Hòa	-	2.119.229.794
Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt	167.500.000	-
Công ty TNHH TM SX XD khoa học KT MT	102.181.818	102.181.818
Trích chi phí Công trình thi công ông cấp nước tái định cư N3	1.695.589.091	-
Trích trước Dự án làng biệt thự copac (Nhà Bè)	2.489.029.500	-
Trích trước chi phí lãi vay còn thiếu tại ngày 31/12/2017	292.996.724	-
Trích trước chi phí lắp đặt nhôm đúc trang trí quận 2	18.000.000	-
Trích trước lương tháng 13/2017	230.075.975	-
Cộng	5.138.619.108	2.564.657.612

V.19 Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng ĐT & PT - CN Gia Định	18.000.000	21.818.182
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolix	5.454.551	5.454.548
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	5.500.000	5.500.000
Cộng	28.954.551	32.772.730

V.20 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	61.621.152	97.974.633
Bảo hiểm xã hội	13.294.569	62.065.259
Bảo hiểm y tế	89.208.173	90.384.840
Bảo hiểm thất nghiệp	35.846.780	25.730.956
Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Cam Lâm	2.100.086.773	2.669.000.000
Công ty CP quản lý bất động sản Phúc Thịnh	1.731.646.638	325.829.840

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐTXD VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG
Số 12 Tôn Đản, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Cổ tức trả cổ đông	6.056.063.891	4.705.685.591
Phải trả CBCNV may đồng phục	20.909.000	20.909.000
Hồ Mai Vân	30.110.000	30.000.000
Trịnh Đình Thái	764.776.350	764.776.350
Triệu Hán Huy	1.800.000.000	-
Nguyễn Văn Khoa	18.710.981	18.710.981
Đào Mạnh Hùng	20.000.000	20.000.000
Bùi Văn Nhật	17.095.646	17.095.646
Nguyễn Trần Sơn	27.916.297	27.916.297
Trần Văn Toàn	19.816.464	19.816.464
Phạm Thị Hồng Sơn	2.000.109.325	109.325
Trần Thị Thanh Thủy	900.000.000	-
Phí Bảo vệ môi trường	544.254.404	373.821.315
Phải trả 2% phí bảo trì tòa nhà Tôn Đản	-	17.555.912.500
UBND tỉnh Khánh Hòa	13.500.000.000	13.500.000.000
Phải trả khác	825.427.209	1.791.549.253
Cộng	30.576.893.652	42.117.288.250

V.21 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Phụ lục 03 trang 36)

V.22 Phải trả dài hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	7.120.925.852	7.948.691.598
Phải trả dài hạn khác	77.080.257.542	85.415.801.826
Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Thái Bình Dương	1.900.000.000	1.900.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thái Thịnh	3.350.000.000	3.350.000.000
Trương Quang Anh	-	18.511.563.142
Triệu Hán Huy	1.477.619.646	-
Đình Quang Khuyến	23.884.645.452	34.445.517.603
UBND tỉnh Khánh Hòa	30.818.887.861	27.208.721.081
Các đối tượng phải trả các cá nhân khác	15.649.104.583	-
Cộng	84.201.183.394	93.364.493.424

V.23 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Phụ lục 03 trang 37, 38)

V.24 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 04 trang 39)

b. Các giao dịch về vốn đối với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	54.600.000.000	54.600.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	5.600.000.000	
+ Vốn góp tăng khác trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	60.200.000.000	54.600.000.000
c. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.700.000	9.700.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.020.000	5.460.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.020.000	5.460.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐTXD VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG
Số 12 Tôn Đức, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu quỹ		-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.020.000	5.460.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.020.000	5.460.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VNĐ/cổ phần)

10.000

10.000

d. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	5.580.717.062	5.580.717.062
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

VI.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	63.974.315.480	44.233.157.258
Doanh thu kinh doanh bất động sản và xây lắp	30.290.769.733	47.348.467.483
Cộng	94.265.085.213	91.581.624.741

VI.2 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	63.974.315.480	44.233.157.258
Doanh thu kinh doanh bất động sản	30.290.769.733	47.348.467.483
Cộng	94.265.085.213	91.581.624.741

VI.3 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ	41.175.797.528	24.965.714.220
Giá vốn kinh doanh BĐS và xây lắp	8.457.274.165	27.716.889.593
Cộng	49.633.071.693	52.682.603.813

VI.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.363.170	22.577.622
Cổ tức của Công ty CP ĐT Dầu khí Toàn Cầu	157.225.000	119.491.000
Chênh lệch tỷ giá	707.208	233.968
Cộng	168.295.378	142.302.590

VI.5 Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	21.182.686.626	23.312.726.519
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	85.883	2.648.824
Chi phí tài chính khác	5.512.057	-
Cộng	21.188.284.566	23.315.375.343

VI.6 Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	1.970.075.628	1.691.268.740
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	1.121.454	123.285.121
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.510.268.103	2.509.887.156
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.679.251.794	1.150.717.284
Chi phí bằng tiền khác	183.718.443	321.266.402
Cộng	6.344.435.422	5.796.424.703

VI.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.842.278.326	4.269.241.409

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐTXD VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG
Số 12 Tôn Đức, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Chi phí công cụ, dụng cụ	192.472.668	347.679.853
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.855.282.486	2.141.366.013
Thuế, phí, lệ phí	79.346.657	66.351.011
Chi phí dự phòng	(1.330.625.357)	(2.642.870.658)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.254.408.190	2.460.465.507
Chi phí khác bằng tiền	411.702.858	332.616.228
Cộng	9.304.865.828	6.974.849.363
VI.8 Lợi nhuận khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	108.144.145	2.103.298.370
Thu tiền bồi thường bảo hiểm lô ống Gang	100.841.400	-
Thanh toán chậm tiến độ do đã quyết toán	-	2.085.832.603
Đồng phục nhân viên	-	3.542.000
Thu phạt khách hàng vi phạm hợp đồng	-	13.255.166
Các khoản khác	7.302.745	668.601
Chi phí khác	3.183.645.428	606.489.228
Chi phí phạt do chậm nộp thuế, bảo hiểm, PCCC	3.023.514.121	346.570.564
Cần trừ công nợ theo BB đối chiếu	-	223.760.189
Chi phí tiền điện	-	-
Chi phí tiền nước	-	-
Bồi thường tù kẻ bếp, kẻ giày, chậm tiến độ	138.044.379	-
Chi phí khác	22.086.928	36.158.475
Cộng	(3.075.501.283)	1.496.809.142
VI.9 Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.887.221.799	4.451.483.251
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi		
Các khoản điều chỉnh tăng	3.023.514.121	0
- Chi phí tiền phạt vi phạm hành chính thuế, bảo hiểm	3.023.514.121	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.152.762.971)	(119.491.000)
- Cổ tức được chia	(157.225.000)	(119.491.000)
- Khoản điều chỉnh giảm của hoạt động KDBĐS (đã tạm nộp thuế TNDN 2% và chưa quyết toán)	(5.995.537.971)	
Tổng thu nhập chịu thuế	1.757.972.949	4.331.992.251
Chuyển lỗ năm trước	(1.757.972.949)	(4.331.992.251)
Thu nhập tính thuế TNDN	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.887.221.799	4.451.483.251

(*) Chi phí lãi vay không được trừ khi tính thuế TNDN do chưa góp đủ vốn điều lệ theo ước tính của KTV năm 2016 là 10,19 tỷ đồng; năm 2017 là 8,23 tỷ đồng. Nếu loại trừ khoản chi phí này thì chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2017 sẽ tăng lên 1,646 tỷ đồng. Quyết toán thuế TNDN của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Số tiền đi vay thực thu trong năm	Số tiền (VNĐ)
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	11.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐTXD VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG
Số 12 Tôn Đức, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Số tiền (VNĐ)
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	39.520.000.000

VIII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

1.1) Quản lý rủi ro vốn: Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của Cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

1.2) Tài sản tài chính: Là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Khoản mục	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền và tương đương tiền	1.725.284.964	1.725.284.964
- Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
- Các khoản nợ phải thu ngắn hạn	23.196.493.341	23.196.493.341

1.3) Công nợ tài chính: Các khoản công nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực Kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty:

Khoản mục	Số dư ngày 31/12/2017
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	169.137.028.502
- Phải trả người bán	8.168.018.783
- Phải trả nội bộ và phải trả khác	30.576.893.652

1.4) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do trong nước thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu và hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro về việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc mua hàng từ nhiều nhà cung cấp ở các địa phương khác nhau, cũng như linh hoạt việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua, linh hoạt các biện pháp thu hồi vốn.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản trị rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	23.520.000.000	145.617.028.502	169.137.028.502
- Phải trả người bán	8.168.018.783	-	8.168.018.783
- Phải trả nội bộ và phải trả khác	30.576.893.652	-	30.576.893.652

1.5) Quản lý rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐTXD VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG
Số 12 Tôn Đức, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Các khoản đầu tư này được nắm giữ không nhằm mục đích kinh doanh mà phục vụ chiến lược phát triển lâu dài

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và chịu rủi ro khi có sự biến động tăng giá của giá bán hàng hóa. Công ty chưa áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro của nghiệp vụ này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

2) Thông tin các bên liên quan

2.1) Các bên liên quan của Công ty bao gồm

Bên liên quan	Quan hệ
Ông Triệu Hán Huy	Phó tổng GD - Cổ đông
Ông Trịnh Đình Thái	Cổ đông
Ông Trương Quang Anh	Cổ đông
Ông Đinh Quang Khuyến	Cổ đông
Công ty CP Cơ điện và Xây Dựng Thái Bình Dương	Công ty con
Công ty CP quản lý bất động sản Phúc Thịnh	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước Cam Lâm	Công ty con
Công ty CP đầu tư xây dựng Thái Thịnh	Công ty con

2.2) Thu nhập Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Lương và các khoản thưởng	1.299.375.250	1.267.580.750

2.2) Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Trương Quang Anh	Trả tiền	18.511.563.142	-
Ông Đinh Quang Khuyến	Mượn tiền	13.779.555.565	10.227.145.954
Ông Đinh Quang Khuyến	Trả tiền	24.340.427.716	12.379.797.351
Công ty CP Cơ điện và XD Thái Bình Dương	Mua hàng	23.835.804.358	-
Công ty CP QL Bất động sản Phúc Thịnh	Mua hàng	3.826.134.122	3.188.455.188
Công ty CP QL Bất động sản Phúc Thịnh	Bán hàng	2.879.777.316	-
C.ty TNHH MTVCTN Cam Lâm	Mua hàng	138.600.000	3.208.320.000

2.3) Công nợ với các bên liên quan

Các khoản phải trả

Bên liên quan	Khoản mục	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Trịnh Đình Thái	338	764.776.350	764.776.350
Ông Triệu Hán Huy	338	3.277.619.646	-
Ông Trương Quang Anh	338	-	18.511.563.142
Ông Đinh Quang Khuyến	338	23.884.645.452	34.445.517.603
Bà Phạm Thị Hồng Sơn	338	2.100.086.773	109.325
Công ty CP Cơ Điện và XD Thái Bình Dương	338	1.900.000.000	1.900.000.000
Công ty Cổ Phần ĐTXD Thái Thịnh	338	3.350.000.000	3.350.000.000
Công ty Cổ Phần ĐTXD Thái Thịnh	331	403.041.984	403.041.984
Công ty TNHH MTVCTN Cam Lâm	338	2.100.086.773	2.669.000.000
Công ty CP QL Bất động sản Phúc Thịnh	338	1.731.646.638	325.829.840
Công ty CP QL Bất động sản Phúc Thịnh	331	100.394.228	577.263.214

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐTXD VÀ THƯƠNG MẠI THÁI BÌNH DƯƠNG
Số 12 Tôn Đức, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh

Các khoản phải thu

Bên liên quan	Khoản mục	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Triệu Hán Huy	138	39.703.773	39.703.773
Ông Triệu Hán Huy	141	-	119.735.700
Ông Đinh Quang Khuyển	141	-	194.721.915
Ông Đinh Quang Khuyển	131	1.021.394.790	-
Ông Đinh Quang Khuyển	331N	-	329.752.940
Công ty TNHH MTVCTN Cam Lâm	331N	2.660.000.000	2.585.000.000
Công ty CP Cơ điện và XD Thái Bình Dương	331N	-	20.475.804.358

IX. Thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể khác nhau theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

X. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.



Trịnh Đình Thái

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng Sơn

Người lập biểu

Bùi Thị Ngọc Thảo